

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÀO TẠO VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÀO TẠO VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETNAM ENTERPRISE DEVELOPMENT AND TRAINING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110421586

**3. Ngày thành lập:** 19/07/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 7, ngõ 17 đường Đan Khê, Thôn Dậu 2, Xã Di Trạch, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0878666618

Fax:

Email: [info.vedt@gmail.com](mailto:info.vedt@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4610        |
| 2.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4632        |
| 3.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4641        |
| 4.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649        |
| 5.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4651(Chính) |
| 6.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4652        |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4653        |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Trừ Kinh doanh trang thiết bị y tế)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4659        |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4663        |
| 10. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4669        |
| 11. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ tổ chức hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8230        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các loại mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                           | 8299 |
| 13. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8511 |
| 14. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8512 |
| 15. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8521 |
| 16. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                           | 8522 |
| 17. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                       | 8523 |
| 18. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8531 |
| 19. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8532 |
| 20. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8533 |
| 21. | Đào tạo đại học                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8541 |
| 22. | Đào tạo thạc sỹ                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8542 |
| 23. | Đào tạo tiến sỹ                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8543 |
| 24. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                      | 8551 |
| 25. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                        | 8552 |
| 26. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)                                                                                                                                                                           | 8559 |
| 27. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học<br>+ Tư vấn giáo dục,<br>+ Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục,<br>+ Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục,<br>+ Dịch vụ kiểm tra giáo dục,<br>+ Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên. | 8560 |
| 28. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(Trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                                                                                                                                                              | 9000 |
| 29. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                          | 9511 |
| 30. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                         | 9512 |
| 31. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                       | 9521 |
| 32. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                | 9522 |
| 33. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                                                                                                                                                                                                                              | 9523 |
| 34. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                              | 9524 |
| 35. | Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                  | 9529 |
| 36. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                                                                      | 9610 |
| 37. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật, chứng khoán, kiểm toán)                                                                                                                                                                                          | 7020 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 38. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ tư vấn kiến trúc</li> <li>- Giám sát thi công xây dựng cơ bản</li> <li>- Giám sát, tư vấn giám sát thi công xây dựng</li> <li>- Dịch vụ đấu thầu</li> <li>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp</li> <li>+ Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình giao thông</li> <li>+ Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</li> <li>+ Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật</li> </ul> </li> <li>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng</li> <li>- Khảo sát xây dựng</li> <li>- Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát về phòng cháy và chữa cháy</li> <li>- Tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy</li> <li>- Dịch vụ lập quy hoạch xây dựng</li> <li>- Dịch vụ tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng</li> <li>- Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng</li> <li>- Kiểm định xây dựng</li> <li>- Tư vấn thiết kế công trình điện và tư vấn giám sát thi công công trình điện.</li> </ul> | 7110 |
| 39. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7120 |
| 40. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7211 |
| 41. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7212 |
| 42. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7213 |
| 43. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7214 |
| 44. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7221 |
| 45. | <p>Quảng cáo</p> <p>Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo</p> <p>(Trừ quảng cáo thuốc lá)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7310 |
| 46. | <p>Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận</p> <p>(Trừ dịch vụ điều tra)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7320 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 47. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ chuyển giao công nghệ<br>(dịch vụ chuyển giao công nghệ bao gồm hoạt động môi giới, tư vấn, đánh giá, thẩm định giá công nghệ, giám định công nghệ, xúc tiến chuyển giao công nghệ.)<br>-Dịch vụ môi trường                                                                                                                   | 7490 |
| 48. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4690 |
| 49. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4719 |
| 50. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4721 |
| 51. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4722 |
| 52. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4723 |
| 53. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4730 |
| 54. | In ấn<br>(Trừ in tem)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1811 |
| 55. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ in tem)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1812 |
| 56. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1820 |
| 57. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4781 |
| 58. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ<br>(Hoạt động bán lẻ thiết bị thông tin, liên lạc như máy vi tính và thiết bị ngoại vi, thiết bị viễn thông, hàng điện tử và điện tử tiêu dùng lưu động hoặc tại chợ.)                                                                                                                                                                                  | 4783 |
| 59. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ<br>- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn lưu động hoặc tại chợ<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu lưu động hoặc tại chợ | 4784 |
| 60. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(Loại trừ hoạt động của đấu giá viên)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4789 |
| 61. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4933 |
| 62. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5820 |
| 63. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5912 |
| 64. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4741 |

|     |                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 65. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                              | 4742 |
| 66. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                        | 4751 |
| 67. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                   | 4752 |
| 68. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                            | 4753 |
| 69. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                | 4759 |
| 70. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772 |
| 71. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ súng đạn loại dùng để đi săn hoặc thể thao; bán lẻ tem và tiền kim khí; bán lẻ vàng miếng, vàng nguyên liệu)      | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                 | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | ĐÀO XUÂN<br>ĐỨC  | Số 7, Ngõ 17<br>đường Đan Khê,<br>Thôn Dâu 2, Xã<br>Di Trạch, Huyện<br>Hoài Đức, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam  | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 200.000       | 2.000.000.000            | 40,000       | 0342000001<br>33                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                    | Tổng số                            | 200.000       | 2.000.000.000            | 40,000       |                                                                                                                        |            |
| 2   | ĐẶNG TIẾN<br>HẢI | Số 7, Ngõ 17,<br>Đường Đan Khê,<br>Thôn Dâu 2, Xã<br>Di Trạch, Huyện<br>Hoài Đức, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 150.000       | 1.500.000.000            | 30,000       | 0342010004<br>05                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                    | Tổng số                            | 150.000       | 1.500.000.000            | 30,000       |                                                                                                                        |            |

|   |                    |                                                                                                                |                                    |         |               |        |                  |
|---|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | NGUYỄN<br>NGỌC DUY | Ngách 42, Ngõ<br>132 đường Cầu<br>Giấy, Phường<br>Quan Hoa, Quận<br>Cầu Giấy, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 150.000 | 1.500.000.000 | 30,000 | 0262020015<br>90 |
|   |                    |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                                                | Tổng số                            | 150.000 | 1.500.000.000 | 30,000 |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐÀO XUÂN ĐỨC

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 13/08/2000

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034200000133

Ngày cấp: 18/12/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 51, Tổ 11-12, Phường Tiên Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 7, Ngõ 17 đường Đan Khê, Thôn Dâu 2, Xã Di Trạch, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội